

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg, ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2363/QĐ-BCT, ngày 07/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1400/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020";

Căn cứ Thông tư 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ và Trường Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chuẩn năng lực Ngoại ngữ cho sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Quy định này được áp dụng cho sinh viên tất cả các hệ đào tạo từ học kì I, năm học 2016-2017.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Căn cứ chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, Trung tâm Ngoại ngữ, các Khoa, đơn vị liên quan có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện; tiếp tục rà soát, điều chỉnh và xây dựng các chương trình đào tạo để đảm bảo đạt được chuẩn năng lực.

Điều 3. Trưởng các đơn vị Trung tâm Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, các Khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH; (để b/c)
- Như điều 2; (để triển khai)
- Lưu VT, PĐT, TTNN.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

QUY ĐỊNH

V/v Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành theo Quyết định số 1034/QĐ-DCT, ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc học, tổ chức kiểm tra đánh giá, phân loại trình độ ngoại ngữ của sinh viên; tổ chức các lớp học phần ngoại ngữ; điều kiện miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ, kiểm tra chuẩn năng lực ngoại ngữ và cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp đối với sinh viên của Trường Đại học.

2. Xác định nội dung, phương pháp tổ chức đào tạo ngoại ngữ và trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận và cá nhân có liên quan trong việc tổ chức, quản lý quá trình đào tạo ngoại ngữ đạt chuẩn năng lực tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không phân biệt hình thức đào tạo chính quy hay vừa làm vừa học.

Điều 2. Các ngoại ngữ áp dụng trong đánh giá năng lực

Tiếng Anh là ngoại ngữ chính được ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, tùy vào điều kiện học tập trước khi nhập học của sinh viên có thể xem xét một số ngoại ngữ bổ sung như sau: Tiếng Nhật, Tiếng Hoa, Tiếng Hàn, Tiếng Pháp và Tiếng Nga. Những quy định thuộc các Ngoại ngữ khác do Hiệu trưởng quyết định dựa trên tham mưu của Trung tâm Ngoại ngữ và Phòng Đào tạo trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của sinh viên.

Điều 3. Chuẩn năng lực ngoại ngữ chung của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đánh giá trình độ năng lực chung về ngoại ngữ theo 6 bậc của Việt Nam, theo Phụ lục 1 của Quy định này, gồm: Bậc 1 (A1); Bậc 2 (A2); Bậc 3 (B1); Bậc 4 (B2); Bậc 5 (C1); Bậc 6 (C2). Việc xác định năng lực ngoại ngữ theo 6 bậc căn cứ vào Thông tư 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Chứng chỉ tiếng Pháp được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 3 của Quy định này.

3. Chứng chỉ tiếng Nga được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 4 của Quy định này.

4. Chứng chỉ tiếng Trung Quốc được quy đổi theo khung tham chiếu châu Âu ở Phụ lục 5 của Quy định này.

5. Chứng chỉ tiếng Nhật được quy đổi theo Khung năng lực Tiếng Nhật (JLPT) ở Phụ lục 7 của Quy định này.

6. Ngoài ra, các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được công nhận trong đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên bao gồm IELTS, TOEIC, TOEFL PBT, TOEFL CBT, TOEFL IBT, Cambridge Tests và được quy đổi theo Phụ lục 2 của Quy định này.

7. Những chứng chỉ ngoại ngữ thuộc ngôn ngữ khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 4. Chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên

1. Sinh viên các khóa tuyển sinh năm 2015 trở về trước được quyền sử dụng chuẩn năng lực ngoại ngữ theo quy định này để thay thế cho quy định Chuẩn đầu ra trước đó nếu sinh viên có nguyện vọng thay đổi.

2. Sinh viên từ khóa tuyển sinh 2016 trở về sau phải hoàn tất chương trình đào tạo năng lực ngoại ngữ theo khung 6 bậc dành cho Việt Nam theo quy định đào tạo tại Điều 5, Chương 2 và khi tốt nghiệp phải có chứng chỉ ngoại ngữ với các trình độ sau:

- a. Sinh viên đại học phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 (B1);
- b. Sinh viên cao đẳng phải có chứng nhận ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2);
- c. Cao đẳng liên thông, Đại học liên thông, Các lớp văn bằng 2 áp dụng như trình độ cao đẳng chính quy và đại học chính quy.

3. Sinh viên có thể nộp chuẩn năng lực ngoại ngữ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh thì căn cứ theo các Phụ lục chuyển đổi trong quy định. Riêng sinh viên sử dụng Chứng chỉ Tiếng Nhật làm Chuẩn đầu ra ngoại ngữ thì phải đạt trình độ N4 (đối với sinh viên đại học chính quy, liên thông, và văn bằng 2 đại học) và N5 (đối với sinh viên cao đẳng chính quy, liên thông, và văn bằng 2 cao đẳng).

Ghi chú:

* Các Chứng chỉ Quốc gia Tiếng Anh trình độ A, B và C do Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh cấp sẽ được quy đổi theo Phụ lục 6.

Chương 2

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ

Điều 5. Công tác tổ chức

1. Trung tâm Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

- a. Xây dựng chương trình đào tạo ngoại ngữ từ A0, A1, A2, B1, B2 dựa theo khung 6 bậc dùng cho người Việt Nam. Chương trình giảng dạy phải linh hoạt, nhấn mạnh vào các tình huống giao tiếp thực tế. Cắt giảm những nội dung mang tính học thuật ngôn ngữ cao hay quá thiên về nội dung ngôn ngữ xa rời hoặc ít xuất hiện trong thực tế cuộc sống.

b. Xây dựng nội dung kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ cho sinh viên các học phần A0, A1, A2, B1, B2 theo chương trình đào tạo ngoại ngữ của trường (trên cơ sở tham chiếu khung 6 bậc dùng cho người Việt Nam).

c. Sinh viên cao đẳng chính quy, cao đẳng liên thông, sinh viên cao đẳng văn bằng 2 học hết học phần B1. (*Chuẩn đầu ra là Chứng chỉ A2*).

d. Sinh viên đại học chính quy, đại học liên thông, sinh viên đại học văn bằng 2 học hết học phần B2. (*Chuẩn đầu ra là Chứng chỉ B1*).

2. Trung tâm Ngoại ngữ phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch mở các lớp học, tổ chức kiểm tra đánh giá, công nhận kết quả học tập của sinh viên để làm điều kiện xét tốt nghiệp, ưu tiên hoàn tất Chương trình trong thời gian 03 học kì đầu tiên của khóa tuyển sinh.

3. Trung tâm Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị trong và ngoài nhà trường xây dựng kế hoạch kiểm tra, tổ chức kiểm tra, chấm, công bố kết quả, và cấp Chứng chỉ A2, B1, B2 cho sinh viên.

Điều 6. Tổ chức kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào

1. Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm tra ngoại ngữ đầu vào cho sinh viên mới nhập học.

2. Kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ được sử dụng làm căn cứ để Nhà trường phân loại, sắp xếp các lớp học và chương trình học ngoại ngữ.

3. Sinh viên sau khi kiểm tra năng lực ngoại ngữ được phân loại thành hai nhóm như sau:

a. **Nhóm 1:** Sinh viên có kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

b. **Nhóm 2:** Sinh viên có kết quả kiểm tra dưới Bậc 1 (A1) của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4. Những sinh viên thuộc một trong các điều kiện sau không phải dự kiểm tra:

a. Sinh viên có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Phụ lục 2) còn hiệu lực hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương khác còn hiệu lực;

b. Sinh viên đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi tiếng Anh bậc Trung học phổ thông cấp tỉnh trở lên trong vòng ba năm cho đến thời điểm nhập học;

c. Sinh viên có bằng cử nhân ngoại ngữ.

d. Sinh viên đã tốt nghiệp đại học, sau đại học đối với chương trình học bằng tiếng Anh.

Điều 7. Tổ chức học ngoại ngữ

1. Căn cứ kết quả kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên thuộc Nhóm 1 sẽ được đăng ký học lớp Tiếng Anh A1 theo chương trình đào tạo ngoại ngữ của Trường. Sau khi đạt kết quả đánh giá lớp A1, sinh viên phải hoàn tất theo lộ trình tại điểm c, d của Khoản 1, Điều 5 của Quy định này

2. Sinh viên thuộc Nhóm 2 chưa được đăng ký học phần ngoại ngữ như Nhóm 1, phải đăng ký học phần Tiếng Anh A0. Sau khi đạt trình độ A0 mới được đăng kí



học phần Tiếng Anh A1 và sinh viên phải hoàn tất theo lộ trình tại điểm c, d của Khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

3. Trung tâm Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các lớp học ngoại ngữ cho sinh viên theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao.

4. Chương trình giảng dạy, giáo trình, đề cương chi tiết học phần, tóm tắt học phần, tài liệu học tập, nội dung và hình thức kiểm tra năng lực tiếng Anh được công bố rộng rãi trên cổng thông tin sinh viên để tiện cho việc tìm hiểu và xây dựng kế hoạch học tập của sinh viên.

Điều 8. Miễn học, miễn thi ngoại ngữ đối với sinh viên

Căn cứ Điều 3 của Quy định này, sinh viên được xét miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ như sau:

1. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực (tính đến khi xét) được quy đổi về các mức khác nhau (Phụ lục 2) để Nhà trường xem xét miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm học phần ngoại ngữ A1, A2, B1 và B2 theo quy định.

Bảng 1: Quy đổi khi xét miễn học, miễn thi học phần ngoại ngữ

Khung NLNN	Khung CEFR	Chứng chỉ quốc tế	Học phần Tiếng Anh A1	Học phần Tiếng Anh A2	Học phần Tiếng Anh B1	Học phần Tiếng Anh B2
4	B2	PET (80 - 100) TOEIC (≥ 600) IELTS (≥ 5,5) TOEFL (≥ 527)	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	Cấp độ được đăng ký học
3	B1	PET (65 - 79) TOEIC (≥ 450) IELTS (≥ 4,5) TOEFL (≥ 447)	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	Cấp độ được đăng ký học	
2	A2	KET (70 - 89) TOEIC (≥ 400) IELTS (≥ 3,5) TOEFL (≥ 340)	- Miễn học, miễn thi và được chuyển điểm theo quy định	Cấp độ được đăng ký học		
1	A1	KET (45 - 69) TOEIC (≥ 350) IELTS (≥ 3,0) TOEFL (≥ 340)	Cấp độ được đăng ký học			

2. Trong quá trình học tập nếu sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt trình độ tương đương với học phần ngoại ngữ đang học thì làm đơn gửi Trung tâm Ngoại ngữ đề nghị công nhận. Hiệu trưởng ra quyết định việc miễn học, miễn thi và

chuyển đổi điểm. Sinh viên chỉ được miễn học, miễn thi và chuyển đổi điểm theo quy định tại Khoản 1 của Điều này sau khi có quyết định của Hiệu trưởng.

3. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ của Trường (nếu có nguyện vọng chuyển đổi để học tiếp) sẽ được miễn thi các học phần ngoại ngữ sau:

Bảng 2. Chuyển đổi chứng chỉ Tiếng Anh B, C sang khung năng lực 6 bậc

TT	Tên chứng chỉ	Quy đổi tương đương đạt chuẩn năng lực	Ghi chú
1	Chứng chỉ B	A1	Được đăng ký học tiếp lớp Tiếng Anh A2
2	Chứng chỉ C	A2	Được đăng ký học tiếp lớp Tiếng Anh B1

5. Sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ, muốn được miễn các học phần ngoại ngữ bắt buộc phải làm đơn kèm theo bản photo chứng chỉ ngoại ngữ nộp cho Trung tâm Ngoại ngữ để xử lý hồ sơ. Khi nộp đơn phải xuất trình bản gốc của chứng chỉ ngoại ngữ để đối chiếu.

6. Trung tâm Ngoại ngữ căn cứ điểm ghi trong bảng điểm xác định điểm quy đổi, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 9. Kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 2 (A2), bậc 3 (B1)

1. Nhà trường thành lập Hội đồng kiểm tra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên theo Chuẩn đầu ra ngoại ngữ và cấp Giấy chứng nhận cho sinh viên khi đạt chuẩn đầu ra như khoản 1, Điều 3 trong Quy định này.

2. Trung tâm Ngoại ngữ tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập Hội đồng kiểm tra và cấp chứng nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 2 (A2), bậc 3 (B1). Thành phần Hội đồng bao gồm: Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ, lãnh đạo Phòng Đào tạo, lãnh đạo TTTS&DVĐT, lãnh đạo Phòng KT&ĐBCL, lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ và các đơn vị có liên quan; việc thành lập các Ban giúp việc cho Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định.

3. Nhà trường giao Trung tâm Ngoại ngữ xây dựng kế hoạch kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ phù hợp với kế hoạch đào tạo của Nhà trường.

4. Đề thi kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ tuân thủ các yêu cầu về trình độ như quy định được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Sinh viên dự thi và đạt kết quả điểm (theo thang điểm 10) được Hiệu trưởng cấp Giấy Chứng nhận đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định này. Quy định về quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực được cụ thể hóa theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo được đính kèm theo quy định này:

- Quyết định số 1479/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;

NG
RUC
AI H
GHIEP
HO C

- Quyết định số 1481/QĐ-BGDĐT ngày 10/05/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;

- Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/03/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;

6. Kết quả kiểm tra đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ có hiệu lực trong vòng 6 năm tính từ ngày ký quyết định cấp Giấy Chứng nhận.

7. Sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc bằng cử nhân tiếng Anh trong nước còn hiệu lực (tính đến đợt xét tốt nghiệp) với kết quả hoặc trình độ tương đương hoặc cao hơn so với chuẩn đầu ra của Nhà trường được miễn kiểm tra Chuẩn đầu ra ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp (Phụ lục 2).

8. Nhà trường chỉ công nhận chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; chứng chỉ tiếng Anh trình độ B1 trở lên (theo Khung tham chiếu ngoại ngữ Châu Âu) của các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động.

9. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 10. Học phí và các loại lệ phí

Sinh viên dự kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào miễn phí; học phí các lớp học, lớp ôn tập, dự kiểm tra theo từng học phần, thi và cấp Giấy Chứng nhận Chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ phải nộp học phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị có liên quan và sinh viên toàn trường thực hiện Quy định này.

2. Phòng CTCT & HSSV, Các khoa và GVCN, cố vấn học tập tổ chức phổ biến rộng rãi Quy định này đến sinh viên.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị báo cáo Hiệu trưởng để xem xét và giải quyết.

lu. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

PHỤ LỤC 1

Khung năng lực chung về ngoại ngữ (6 bậc)

(Theo TT số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

	Các bậc	Mô tả tổng quát
Sơ cấp	Bậc 1	Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè v.v... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
	Bậc 2	Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
Trung cấp	Bậc 3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
	Bậc 4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
Cao cấp	Bậc 5	Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.
	Bậc 6	Có thể hiểu một cách dễ dàng hầu hết văn nói và viết. Có thể tóm tắt các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại thông tin và trình bày lại một cách logic. Có thể diễn đạt tức thì, rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được các ý nghĩa tinh tế khác nhau trong các tình huống phức tạp.

PHỤ LỤC 2

(Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008;
và Thông tư số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Khung NLNN Việt nam	Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests
6	C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE
5	C1	7.0 6.0	850	577 540	236 213	95 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE
4	B2	5.5 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET
3	B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET
2	A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET
1	A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45 - 69 KET
Pass	Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Pass

PHỤ LỤC 3

Văn bằng tiếng Pháp các cấp độ theo khung tham chiếu Châu Âu

• **DEL F-DAL F** bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu của Cộng đồng chung Châu Âu về ngoại ngữ.

- **DEL F A1**: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
- **DEL F A2**: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
- **DEL F B1**: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
- **DEL F B2**: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
- **DAL F C1**: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
- **DAL F C2**: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)

• Văn bằng DEL F-DAL F tương thích với Khung quy chiếu chung châu Âu (Cadre européen commun de référence) do Hội đồng Châu Âu soạn thảo. Ví dụ: trình độ A2 tiếng Pháp tương đương với trình độ A2 tiếng Bồ Đào Nha, v.v...

* **DEL F** (diplôme d'études en langue française): là bằng chứng nhận trình độ tiếng Pháp do Bộ giáo dục Pháp cấp, được chia thành 4 cấp độ theo Khung chuẩn châu Âu:

• **DEL F A1**: đây là mức độ cơ bản nhất gọi là "mức khai phá". Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những giao tiếp đơn giản như nói về bản thân và về môi trường sống xung quanh.

• **DEL F A2**: người sử dụng chỉ mới đạt khả năng ngôn ngữ cơ bản, và được xem như một tác nhân xã hội. Ở cấp độ này, người sử dụng có khả năng thực hiện những nhiệm vụ đơn giản trong cuộc sống hàng ngày và có thể sử dụng những câu nói lịch sự và những câu trao đổi thông dụng nhất.

• **DEL F B1**: Ở cấp độ này, người sử dụng trở nên độc lập, có khả năng theo dõi một cuộc thảo luận, đưa ra ý kiến và quan điểm của mình. Người này cũng có khả năng tự xoay xở trong những tình huống bất ngờ trong cuộc sống hàng ngày.

• **DEL F B2**: Người sử dụng ở mức độ B2 đã đạt được một mức độ độc lập cho phép người này tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình và thương lượng. Ở cấp độ này, người sử dụng chứng tỏ sự dễ dàng thoải mái trong các bài diễn thuyết và có khả năng tự sửa chữa những lỗi sai của mình.

Ngoài ra, còn có:

• **DEL F Prim**: là bằng DEL F A1 dành cho đối tượng trẻ em và có giá trị như bằng DEL F A1 của người lớn.

• **DEL F Junior**: là bằng DEL F dành cho đối tượng *học sinh phổ thông*, gồm 4 cấp độ A1, A2, B1 và B2 và có giá trị như bằng DEL F của người lớn. **Điểm khác biệt**: các chủ đề sử dụng trong đề thi liên quan đến lĩnh vực mà học sinh quan tâm: học đường, gia đình, môi trường ...

* **DAL F** (diplôme approfondi de langue française): bằng chứng nhận đạt trình độ tiếng Pháp chuyên sâu do Bộ Giáo dục Pháp cấp, gồm 2 cấp độ theo khung chuẩn châu Âu: C1 và C2.

Mỗi **bài thi DEL F** gồm 4 phần tương ứng với 4 kỹ năng: nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói.

PHỤ LỤC 4

Bảng Quy đổi trình độ nắm vững tiếng Nga theo Khung tham chiếu Châu Âu
(Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: *Test of Russian as a Foreign Language*)

ТЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	A-2 (Waystage)	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa.
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga.
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học).

PHỤ LỤC 5

Bảng Quy đổi trình độ tiếng Trung (HSK) theo Khung tham chiếu Châu Âu

(Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “Tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế”
theo khung tham chiếu Châu Âu)

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 6	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1

HSK cấp 1: Có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ hoặc câu tiếng Hán rất đơn giản, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể.

HSK cấp 2: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành hội thoại giao lưu trực tiếp đơn giản với các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hàng ngày.

HSK cấp 3: Có thể dùng tiếng Hán để tiến hành các nhiệm vụ giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, học tập và công việc. Khi du lịch Trung Quốc, có thể ứng phó với các tình huống gặp phải.

HSK cấp 4: Có thể dùng tiếng Hán để trao đổi về các chủ đề thuộc các lĩnh vực rộng hơn, đồng thời có thể giao lưu một cách trôi chảy, lưu loát với người bản địa.

HSK cấp 5: Có thể đọc hiểu báo chí tiếng Trung, thưởng thức các tiết mục phim ảnh tiếng Trung và dùng tiếng Hán để tiến hành thuyết trình một cách tương đối hoàn chỉnh.

HSK cấp 6: Có thể dễ dàng nghe và đọc hiểu các tin tức tiếng Trung, đồng thời biểu đạt trôi chảy được quan điểm của mình qua ngôn ngữ nói hoặc viết.

PHỤ LỤC 6

Bảng Quy đổi các Chứng chỉ A, B ngoại ngữ do Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm cấp

TT	Tên chứng chỉ	Quy đổi tương đương đạt chuẩn năng lực	Ghi chú
1	Chứng chỉ B	A1	Được đăng ký học tiếp lớp Tiếng Anh A2
1	Chứng chỉ C	A2	Được đăng ký học tiếp lớp Tiếng Anh B1

PHỤ LỤC 7
Bảng Chuẩn đầu ra theo Khung năng lực Tiếng Nhật (JLPT)

N1	Có thể hiểu tiếng Nhật trong các tình huống đa dạng	
	Đọc	- Có thể đọc bình luận báo chí viết về các đề tài đa dạng, đọc văn viết hơi phức tạp về mặt lý luận, văn viết có độ trừu tượng cao và hiểu cấu trúc cũng như nội dung bài văn. - Có thể đọc các bài có nội dung sâu về nhiều chủ đề, hiểu dòng chảy câu chuyện và ý đồ diễn đạt.
	Nghe	- Có thể hiểu chi tiết dòng chảy câu chuyện, nội dung câu chuyện quan hệ giữa các nhân vật và cấu trúc lý luận của nội dung khi nghe các bài nói như hội thoại, tin tức, bài giảng ở các tình huống đa dạng.
N2	Hiểu tiếng Nhật trong các tình huống hàng ngày, thêm vào đó có thể hiểu ở mức nào đó tiếng Nhật trong các tình huống đa dạng.	
	Đọc	- Có thể đọc đoạn văn có chủ đề rõ ràng, hiểu nội dung như các bài báo, bài tạp chí, bài giải nghĩa, bình luận đơn giản... về các chủ đề đa dạng. - Có thể đọc các bài viết về các chủ đề chung, hiểu dòng chảy câu chuyện và ý đồ diễn đạt.
	Nghe	- Có thể nghe các tình huống thường ngày và các bài nói tự nhiên trong các tình huống đa dạng như hội thoại, tin tức, hiểu dòng chảy câu chuyện, nội dung, quan hệ giữa các nhân vật, nắm được ý chính.
N3	Có thể hiểu ở mức nhất định tiếng Nhật dùng trong các tình huống hàng ngày.	
	Đọc	- Có thể đọc hiểu văn chương diễn đạt nội dung cụ thể về các vấn đề hàng ngày. - Có thể nắm bắt khái quát thông tin từ tiêu đề báo chí - Có thể hiểu văn chương hơi khó trong phạm vi nhìn thấy trong các tình huống hàng ngày nếu được nói diễn đạt lại theo cách khác
	Nghe	- Có thể hiểu nội dung cụ thể của câu chuyện cũng như quan hệ các nhân vật khi nghe hội thoại có chủ đề trong nói chuyện tự nhiên hàng ngày.
N4	Có thể hiểu tiếng Nhật căn bản	
	Đọc	- Có thể đọc hiểu văn chương hay dùng hàng ngày viết bằng những từ vựng và chữ kanji cơ bản.
	Nghe	- Có thể hiểu nội dung hội thoại trong tình huống hàng ngày nếu nói chậm.
N5	Có thể hiểu ở mức nào đó tiếng Nhật căn bản.	
	Đọc	- Có thể đọc hiểu cụm từ, câu, đoạn văn dạng cố định viết bằng chữ hiragana, chữ katakana, chữ hán cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.
	Nghe	- Có thể nghe được thông tin cần thiết trong hội thoại ngắn, nói chậm trong các tình huống hay gặp hàng ngày như lớp học, cuộc sống xung quanh.